TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do –Hạnh phúc

Số: 08 /2018/QĐDS-ST
Ngày: 05/10/2018
V/v: "*Yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản của người pH1 thi hành án*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T

- ***Với thành phần giải quyết việc dân sự gồm có***

Thẩm Phán *– Chủ Tọa Phiên Họp*: Ông **Tạ Liễu**

Thư ký phiên họp: Ông **Phạm Đình Khương** – Thư ký Tòa án.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên họp: Bà **Phạm Thị Liên**– Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/10/2018, tại trụ sở TAND huyện T. Tòa án nhân dân huyện T mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự đã thụ lý số 56/2018/ DSST ngày 11/6/2018 về việc "Yêu cầu xác định phần tài sản chung là quyền sử dụng đất của người pH1 thi hành án trong khối tài sản chung"

Theo Quyết định mở phiên họp số 43/2018/QĐST-VDS ngày 05/9/2018 và quyết định hoãn phiên họp số 53/QĐST-VDS ngày 20/9/2018 giữa các đương sự:

1. Người yêu cầu ông Cao Ngọc H- chấp hành viên chi cục thi hành án dân sự huyện T

Địa chỉ: khu phố 8, Tân Nghĩa, T, Bình Thuận.

2**.** Người có quyền và nghĩa vụ liên quan

Bà Trần Thị T1, sinh năm : 1947*(vắng mặt)*

Ông Mai ngọc L, sinh năm : 1986*(vắng mặt)*

Ông Mai Văn H1, sinh năm : 1981*(vắng mặt)*

Bà Mai Thị Tố N, sinh năm :1975*(vắng mặt)*

Ông Mai Ngọc D, sinh năm: 1978*(vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: thôn 4, Tân Đức, T, Bình Thuận

NỘI D VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 05/6/2018 của ông Cao Ngọc H chấp hành viên chi cục thi hành án dân sự huyện T thì nội D yêu cầu được thể hiện như sau;

Yêu cầu Tòa án Tòa án nhân dân huyện T xác định phần sở hữu trong tài sản chung của hộ đối với bà Trần Thị T1, ông Mai Ngọc L. Tài sản yêu cầu xác định phần sở hữu là quyền sử dụng đất diện tích 46.358m^2 tại thửa 138, 140, 141, 143, 87, 138 tờ bản đồ số 01,03 tọa lạc tại xã Tân Đức, huyện T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 224382 do UBND huyện T cấp ngày 01/9/1999 cho hộ ông Mai Ngọc C.

Lý do yêu cầu để thực hiện tổ chức thi hành quyết định số 03/2018/QĐDS-ST ngày 16/01/2018 của TAND huyện T.

Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thu thập tài liệu, giải quyết việc dân sự cũng như tại phiên họp , Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng. Đối với đương sự thì người yêu cầu đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.Người có quyền L nghĩa vụ liên quan đã được tòa án tống đạt giấy triêu tập nhưng từ chối không nhận và không có ý kiến nộp cho Tòa án do đó đề nghị Tòa án đưa việc dân sự ra mở phiên họp vắng mặt người có quyền, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục quy định..

Về nội D:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu của người yêu cầu, xác định tài sản chung trong hộ gia đình của hộ ông Mai Ngọc C tại thời điểm năm 1999 là 04 người, như vậy phần tài sản của mỗi người trong khối tài sản chung là 1/4. Về án phí, người yêu cầu không pH1 nộp lệ phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên họp, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên họp, Tòa án nhân dân huyện T nhận định;

[1] Về thẩm quyền của tòa án: Người yêu cầu là chấp hành viên chi cục thi hành án dân sự huyện T "yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án", người có quyền, nghĩa vụ liên quan có địa chỉ tại Tân Phúc, huyện T nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 9 điều 27, 35 và 39 của BLTTDS năm 2015.

[2] Về tố tụng; Trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên họp những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các giấy triệu tập nhưng những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đều từ chối không nhận và cũng không có văn bản nộp cho Tòa án, cũng không tham gia phiên họp nên họ đã từ bỏ các quyền và nghĩa vụ của mình do đó Tòa án đưa việc dân sự ra giải quyết vắng mặt người có quyền, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điều 367 BLTTDS.

[3] Về nội D: tại quyết định số 03/2018/QĐST-DS ngày 16/01/2018 của TAND huyện T đã quyết định" bà Trần Thị T1, ông Mai Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Thái Hằng, ông Phạm Ngọc Mỹ số tiền 633.166.000đ được chia phần: Bà Trần Thị T1 trả số tiền 316.585.000đ, ông Mai Ngọc L trả số tiền 316.585.000đ.

Ông Mai Ngọc L, bà Trần Thị T1 pH1 chịu số tiền 14.663.000đ án phí dân sự sơ thẩm. được chia phần bà Trần Thị T1 pH1 chịu 7.331.500đ, ông Mai Ngọc L pH1 chịu 7.331.500đ.

Ngày 16.01.2018 ông Phạm Ngọc Mỹ, bà Dương Thị Thái Hằng có đơn yêu cầu thi hành án gởi chi cục thi hành án dân sự huyện T yêu cầu được thi hành án.

Ngày 18/01/2018 chi cục thi hành án dân sự huyện T ban hành quyết định số 255/QĐ-CCTHADS quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu với các khoản, bà Trần Thị T1, ông Mai Ngọc L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Dương Thị Thái Hằng, ông Phạm Ngọc Mỹ số tiền 633.166.000đ được chia phần: Bà Trần Thị T1 trả số tiền 316.585.000đ, ông Mai Ngọc L trả số tiền 316.585.000đ và lãi suất theo quy định.

Ngày 23/4/2018 chi cục thi hành án dân sự huyện T ban hành quyết định số 464/QĐ-CCTHADS quyết định thi hành án chủ động với các khoản, Ông Mai Ngọc L, bà Trần Thị T1 pH1 chịu số tiền 14.663.000đ án phí dân sự sơ thẩm. được chia phần bà Trần Thị T1 pH1 chịu 7.331.500đ, ông Mai Ngọc L pH1 chịu 7.331.500đ.

Quá trình giải quyết vụ việc, chi cục thi hành án huyện T yêu cầu ông Mai Ngọc L, bà Trần Thị T1 pH1 nộp số tiền 633.166.000đ được chia phần: Bà Trần Thị T1 trả số tiền 316.585.000đ, ông Mai Ngọc L trả số tiền 316.585.000đ và lãi suất theo quy định để trả cho Dương Thị Thái Hằng, ông Phạm Ngọc Mỹ nhưng ông L bà T1 không thực hiện.

Ngày 26/3/2018 chi cục thi hành án dân sự huyện T ban hành thông báo số 48/TB-CCTHADS, thông báo về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản thi hành án cho ông Mai Ngọc L,Trần Thị T1, Mai Văn H1, Mai Thị Tố N, Mai Ngọc D là những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến tài sản trên có quyền tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp tài sản chung trong thời hạn 30 ngày.

Ngày 03/5/2018 chi cục thi hành án dân sự huyện T ban hành thông báo số 92/TB-CCTHADS, thông báo về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản thi hành án cho ông Phạm Ngọc Mỹ và bà Dương Thị Thái Hằng là người được thi hành án có quyền khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết phân chia tài sản chung để thi hành án trong thời hạn 15 ngày.

Sau khi nhận được các thông báo những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan đến tài sản chung không tự thỏa thuận phân chia được cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết theo tố tụng dân sự. Người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục dân sự nên chấp hành viên căn cứ khoản 1 điều 74 luật thi hành án dân sự và khoản 9 điều 27 BLTTDS "yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án" .

Trong quá trình giải quyết vụ việc những người có quyền, nghĩa vụ quan từ chối tham gia tố tụng, Tòa án đã tiến hành xác minh nguồn gốc tài sản của hộ ông Mai Ngọc C. Tại phiên họp chấp hành viên thống nhất xác định phần quyền tài sản trong khối tài sản chung là quyền sử dụng đất trong hộ ông Mai Ngọc C.

Tại công văn số 2096/UBND-TNMT ngày 03/8/2018 của UBND huyện T trả lời cho Tòa án T có nội D;

Tại hồ sơ lưu cấp giấy CNQSD đất số N 224382 ngày 01/9/1999 cấp cho hộ ông Mai Ngọc C, thể hiện; Ngày 13/12/1998 ông Mai Ngọc C làm đơn xin đăng ký

quyền sử dụng đất gồm 6 thửa đất có tổng diện tích 46.358m^2. Đơn của ông Mai Ngọc C được Hội đồng Đăng ký ruộng đất xã Tân Minh (cũ) xác nhận và được UBND xã Tân Minh (cũ) lập thủ tục trình UBND huyện T cấp giấy CNQSD đất số N224382 ngày 01/9/1999 là đúng đối tượng quy định tại điều 2 luật đất đai năm 1993.

Đối với các thửa đất đã hết thời hạn hoặc sắp hết thời hạn thì hộ ông Mai Ngọc C được tiếp tục sử dụng (được gia hạn thời hạn sử dụng đất)

Đối với diện tích đất được nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm nay hết thời hạn thuê đất thì pH1 lập lại hợp đồng theo quy định.

Qua truy lục tàn thư hộ khẩu gia đình của hộ ông Mai Ngọc C được công an huyện T cung cấp thì trước thời điểm ông C được cấp đất, năm 1995 thì hộ ông C gồm có Mai Ngọc C, Trần Thị T1, Mai Văn H1, Mai Ngọc L , Mai Thị Tố N, Mai Ngọc D. Tuy nhiên Mai Thị Tố N đã tách hộ vào năm 1996, Mai Ngọc D tách hộ năm 1998. Ngoài ra Hộ khẩu gia đình ông C tại thời điểm năm 1999 còn có Mai Ngọc H2, quan hệ với chủ hộ là cháu. Tuy nhiên ngày 2.4.1999 Mai Ngọc H2 mới được nhập khẩu còn đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông C được làm từ ngày 13/12/1998 do đó Mai Ngọc H2 không được coi là thành viên trong hộ gia đình sử dụng đất. Như vậy tại thời điểm cấp đất năm 1999 hộ ông Mai Ngọc C còn lại Mai Ngọc C, Trần Thị T1, Mai Văn H1, Mai Ngọc L. Những thành viên trong hộ ông Mai Ngọc C nêu trên là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất năm 1999.

Như vậy diện tích đất mà hộ ông Mai Ngọc C được UBND huyện T cấp giấy CNQSD đất số N 224382 ngày 01/9/1999 tại thửa 138, 140, 141, 143, 87, 138, tổng diện tích 46.358m^2 tờ bản đồ số 01,03 tọa lạc tại xã Tân Đức, huyện T được xác định là cấp cho 4 người gồm có Mai Ngọc C, Trần Thị T1, Mai Văn H1, Mai Ngọc L.

Tại phiên họp, chấp hành viên cầu Tòa án xác định phần tài sản của bà Trần Thị T1 và ông Mai Ngọc L trong tổng diện tích 46.358m^2 cấp cho hộ Mai Ngọc C đây là yêu cầu hợp lý nên chấp nhận. Xét thấy phần tài sản của mỗi người trong khối tài sản chung tương ứng mỗi người được hưởng 1/4 trong tổng số diện tích đất được cấp 46.358m^2, từ căn cứ trên Tòa án xác định bà Trần Thị T1, ông Mai Ngọc L mỗi người có 1/4 quyền sử dụng 46.358m^2 đất tại thửa 138, 140, 141, 143, 87, 138, tờ bản đồ số 01,03 tọa lạc tại xã Tân Đức, huyện T.

Về lệ phí: Chấp hành viên không pH1 chịu lệ phí theo quy định khoản 4 điều 11 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ: Các điều 27, 35, 39 BLTTDS 2015, điều 74,75 luật thi hành án dân sự, điều 212, 213 BLDS, khoản 29 điều 3 luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của chấp hành viên chi cục thi hành án dân sự huyện T Cao Ngọc H.

1/ Xác định bà Trần Thị T1 có 1/4 giá trị quyền sử dụng đất trong 46.358m^2 đất tại thửa 138, 140, 141, 143, 87, 138, tờ bản đồ số 01,03 tọa lạc tại xã Tân Đức, huyện T theo giấy CNQSD đất số N224382 ngày 01/9/1999.

2/ ông Mai Ngọc L có 1/4 giá trị quyền sử dụng đất trong 46.358m^2 đất tại thửa 138, 140, 141, 143, 87, 138, tờ bản đồ số 01,03 tọa lạc tại xã Tân Đức, huyện T theo giấy CNQSD đất số N224382 ngày 01/9/1999.

3/ Về lệ phí: Chấp hành viên Cao Ngọc H không pH1 chịu lệ phí giải quyết việc dân sự.

Người yêu cầu có mặt biết có quyền kháng cáo trong hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được kháng cáo trong hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định đó được thông báo, niêm yết.

Quyết định có hiệu lực theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH1 thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

- *Nơi nhận:*
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Tạ Liễu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA